TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2024/QĐST-KDTM	*T, ngày 07 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-KDTM ngày 02 tháng 4 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S1; Địa chỉ: 2 N, phường H, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc làm đại diện.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Huỳnh Trần Hoàng N, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng TMCP S1 – chi nhánh P theo quyết định ủy quyền số 3524/2023/GĐ-PC ngày 25/12/2023 của Tổng giám đốc.

Bà Huỳnh Trần Hoàng N ủy quyền lại cho ông Phạm Lý Hồng Đ, chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP S1 – chi nhánh P làm đại diện theo giấy ủy quyền số 63/2024/GUQ-CNPY ngày 21/02/2024; Địa chỉ: B – 207 – 209 – B H, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Nguyên L, sinh năm 1979 và bà Phạm Thị Nhất B, sinh năm 1978; Địa chỉ: khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà Phạm Thị Nhất B ủy quyền cho ông Nguyễn Nguyên L tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 27/5/2024.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Nguyên L và bà Phạm Thị Nhất B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 tổng cộng số tiền nợ tính đến ngày 30/5/2024 là 3.371.697.495 đồng *(ba tỷ ba trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng)* về khoản tranh chấp hợp đồng tín dụng, cụ thể từng khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 202126447511 ngày 16/12/2021, ông L và bà B còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 30/5/2024 là 2.431.629.944 đồng *(hai tỷ bốn*

trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng) trong đó nợ gốc là 2.200.000.000 đồng *(hai tỷ hai trăm triệu đồng)*, nợ lãi là 231.629.944 đồng *(hai trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng)*.

- Hợp đồng tín dụng số LD1932400039 ngày 28/11/2019, ông L và bà B còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 30/5/2024 là 21.695.687 đồng *(hai mươi mốt triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng)* trong đó nợ gốc là 20.032.000 đồng *(hai mươi triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng)*, nợ lãi là 1.663.687 đồng *(một triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng)*.

- Hợp đồng tín dụng số LD1630900386 ngày 08/11/2016, ông L và bà B còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 30/5/2024 là 64.739.566 đồng (*sáu mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng)* trong đó nợ gốc là 59.972.000 đồng *(năm mươi chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*, nợ lãi là 4.767.566 đồng *(bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng)*.

- Hợp đồng tín dụng số LD1529500075 ngày 02/11/2015, ông L và bà B còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 30/5/2024 là 754.177.459 đồng *(bảy trăm năm mươi bốn triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng)* trong đó nợ gốc là 700.032.000 đồng *(bảy trăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng)*, nợ lãi là 54.145.459 đồng *(năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng)*.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1761175 ngày 25/6/2021, ông L còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 30/5/2024 là 54.351.877 đồng *(năm mươi bốn triệu ba trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng)*, trong đó nợ gốc là 51.609.852 đồng *(năm mươi mốt triệu sáu trăm lẻ chín nghìn tám trăm năm mươi hai đồng)*, nợ lãi là 2.742.025 đồng *(hai triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn không trăm hai mươi lăm đồng)*.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1761178 ngày 25/6/2021, bà B còn nợ tổng cộng số tiền tính đến ngày 30/5/2024 là 45.102.962 đồng *(bốn mươi lăm triệu một trăm lẻ hai nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng)*, trong đó nợ gốc là 45.102.962 đồng *(bốn mươi lăm triệu một trăm lẻ hai nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng*), nợ lãi là 0 đồng *(không đồng)*.

Thời gian và phương thức trả nợ cụ thể như sau: Từ ngày 30/5/2024 đến ngày 10/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Nguyên L và bà Phạm Thị Nhất B phải trả dứt điểm cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền nợ tính đến ngày 30/5/2024 là 3.371.697.495 đồng *(ba tỷ ba trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng)* và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 202126447511 ngày 16/12/2021; Hợp đồng tín dụng số LD1932400039 ngày 28/11/2019; Hợp đồng tín dụng số LD1630900386 ngày 08/11/2016; Hợp đồng tín dụng số LD1529500075 ngày 02/11/2015; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1761175 ngày 25/6/2021 đối với ông

Nguyễn Nguyên L; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 1761178 ngày 25/6/2021 đối với bà Phạm Thị Nhất B mà các bên đã ký kết.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 10/6/2024, bị đơn ông L và bà B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp bị đơn ông Nguyễn Nguyên L và bà Phạm Thị Nhất B không trả nợ hoặc trả không đúng và đủ như đã cam kết thì nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 được quyền yêu cầu Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại Khu phố B (nay là khu phố E), phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 810537, số vào sổ cấp GCN: CH 00669 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 23/8/2012 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 241/TC-15 ngày 02/11/2015.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 328-A-7 tọa lạc tại Khu phố B (nay là khu phố E), phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AG 781258, số vào sổ cấp GCN: H00769 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 13/7/2007 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 242/TC-15 ngày 02/11/2015.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại Khu phố B (nay là khu phố E), phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 793726, số vào sổ cấp GCN: CH00488 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 04/11/2011, cập nhật thay đổi ngày 08/12/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 481/TC-16 ngày 16/12/2016.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 846216, số vào sổ cấp GCN: CH01113 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 22/01/2015, cập nhật thay đổi ngày 08/6/2015 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/TC-21 ngày 04/02/2021.

Trường hợp bị đơn ông Nguyễn Nguyên L và bà Phạm Thị Nhất B trả nợ xong cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 thì nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn toàn bộ tài sản đã thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 241/TC-15 ngày 02/11/2015; Hợp đồng thế

chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 242/TC-15 ngày 02/11/2015; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 481/TC-16 ngày 16/12/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/TC-21 ngày 04/02/2021 mà hai bên đã ký kết.

Về chi phí tố tụng khác: Bị đơn ông Nguyễn Nguyên L và bà Phạm Thị Nhất B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*. Do nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)* nên bị đơn ông L, bà B phải trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*.

Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Nguyên L và bà Phạm Thị Nhất B tự nguyện chịu 49.717.000 đồng *(bốn mươi chín triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền tạm ứng án phí 48.125.000 đồng *(bốn mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002309 ngày 14/03/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp T;
- Chi cục THADS Tp T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Huỳnh Thị Tân Sang